

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính hàn. Vào các kinh tỳ, vị, phế, thận.

Công năng, chủ trị

Khử thấp, hóa trệ, kích thích tiêu hóa, giải phiền khát, sát trùng. Chủ trị: Ăn uống kém tiêu, đầy bụng, viêm dạ dày, ruột cấp, lỵ trực trùng, tiểu đường.

Dùng ngoài: Nấu nước rửa vết thương, mụn nhọt, lở ngứa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g. Dạng thuốc sắc, chè, uống lúc nóng.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không dùng.

VÔNG NEM (Lá)

Erythrinae variegatae Folium

Hải đồng

Lá được làm khô của cây Vòng nem (*Erythrina variegata* L. Syn. *Erythrina indica* Lamk.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, khi trời khô ráo, cắt lấy lá bánh tẻ không bị sâu hại, rửa sạch, phơi hoặc sấy nhẹ (ở 40 °C đến 50 °C) đến khô.

Mô tả

Lá tươi có cuống dài gồm ba lá chét. Mỗi lá chét hình gần như ba cạnh, đầu lá thuôn nhọn, đáy vát tròn, mép lá nguyên, mặt lá nhẵn. Mỗi lá chét dài 6 cm đến 13 cm, rộng 6 cm đến 15 cm. Lá chét giữa thường có chiều rộng lớn hơn chiều dài, lá khô có màu lục xám, nhẵn nheo, nhàu nát. Thường được cắt bỏ cuống hoặc để cuống dài dưới 1 cm.

Ghi chú: Lá có màu lục xám, không vụn nát, mốc mọt là loại tốt.

Vì phẫu

Phần gân giữa: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một lớp tế bào xếp đều đặn, riêng biểu bì dưới có mang lỗ khí và lông tiết hình trứng, đầu đa bào, chân đơn bào rất ngắn. Sát lớp biểu bì trên và dưới có mô dày. Trong mô mềm rải rác có calci oxalat hình thoi và hình đa giác. Libe-gỗ xếp thành một vòng ở chính giữa gân lá. Vòng mô cứng bao bọc bên ngoài các bó libe-gỗ. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn to, thành mỏng.

Phần phiến lá: Dưới biểu bì trên là mô mềm giậu gồm 2 lớp tế bào dài, dưới là mô mềm khuyết. Tầng quang có những bó libe-gỗ của gân nhỏ nối liền biểu bì trên và biểu bì dưới, cắt ngang mô mềm giậu và mô mềm khuyết. Rải rác có calci oxalat hình thoi và hình đa giác.

Bột

Mảnh biểu bì trên gồm tế bào nhiều cạnh, ngoằn ngoèo, thành mỏng. Mạch biểu bì dưới có lỗ khí kiểu hạt cà phê và lông tiết hình trứng đầu đa bào (gồm 4 đến 6 tế bào xếp chồng lên nhau), chân đơn bào rất ngắn, mảnh gân lá tế bào hình chữ nhật thành mỏng, có chứa calci oxalat hình

thoi và hình đa giác. Mạch mô mềm giậu, bó sợi thành hơi dày. Mạch mạch mạng, mạch xoắn.

Định tính

Lấy 5 g bột dược liệu cho vào bình nón dung tích 50 ml, thấm ẩm bằng *amoniac đậm đặc* (TT), rồi cho vào bình 40 ml *cloroform* (TT), lắc nhẹ, đặt trên cách thủy sôi trong 3 min, lọc vào bình gạn qua giấy lọc đã được thấm ẩm bằng *cloroform* (TT). Lắc 2 lần, mỗi lần với 10 ml *dung dịch acid hydrochloric 0,1 N* (TT). Để yên cho dung dịch tách thành 2 lớp, gạn lấy lớp acid. Gộp dịch chiết acid rồi chia vào 3 ống nghiệm để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Thêm 2 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa nâu.

Ống 2: Thêm 2 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa vàng nhạt.

Ống 3: Thêm 2 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa vàng cam.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Kim loại nặng

Không quá 10 phần triệu Pb; 0,5 phần triệu Cd; 1 phần triệu Hg; 5 phần triệu As (Phụ lục 9.4.11).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 10 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào bình nón 250 ml, thêm 100 ml *ethanol 96 %* (TT), đun hồi lưu trong cách thủy trong 30 min. Lọc qua bông. Làm lại như trên vài lần cho đến hết alcaloid (dùng *thuốc thử Dragendorff* (TT), Phụ lục 12.3). Gộp toàn bộ dịch chiết, bốc hơi dung môi đến cạn. Hòa tan cặn với *dung dịch acid sulfuric 2 %* (TT) (3 lần, mỗi lần 10 ml). Lọc dung dịch acid này qua bông vào bình lắng gạn, rửa bông với một ít *dung dịch acid sulfuric 2 %* (TT). Gộp dịch chiết và dịch rửa. Kiểm hóa dịch acid này bằng *amoniac đậm đặc* (TT) đến pH 10. Sau đó chiết bằng *cloroform* (TT) 5 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp toàn bộ dịch chiết cloroform, làm khan nước bằng *natri sulfat khan* (TT), lọc vào chén cân đã sấy khô và cân bì trước, rửa natri sulfat bằng 5 ml *cloroform* (TT) rồi lọc vào chén cân, bốc hơi cloroform trên cách thủy đến cạn. Sấy ở 100 °C đến khối lượng không đổi và đem cân.

Hàm lượng alcaloid toàn phần trong dược liệu không ít hơn 0,15 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Dược liệu khô loại bỏ tạp chất, cắt nhỏ theo yêu cầu của bài thuốc, không sao tẩm, dùng sống.

VỪNG ĐEN (Hạt)

Bảo quản

Lá tươi hái hàng ngày về rửa sạch, dùng ngay hoặc để nơi mát, tránh thổi hồng. Lá khô để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, hơi đắng, tính bình.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, an thần, định chí. Chủ trị: Mất ngủ, sốt không rõ nguyên nhân; nấm và các loại tụ cầu sinh mụn nhọt ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 đến 20 lá khô đun nước uống; lá tươi dùng từ 30 g đến 40 g, nấu canh ăn giải nhiệt, trị mất ngủ. Dùng ngoài lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu không nên dùng.

VỪNG ĐEN (Hạt)

Sesami Nigrum Semen

Mè đen, Hắc chi ma, Chi ma nhân

Hạt già được làm khô của cây Vừng đen (*Sesamum indicum* DC.), họ Vừng (Pedaliaceae). Khoảng tháng 6 đến tháng 8, quả Vừng bắt đầu chín, quả và lá đều có màu vàng, thu hái về phơi nắng. Quả vừng tự tách hạt ra, đập lấy hạt phơi khô.

Mô tả

Hạt dẹt, hình trứng dài, 1 đầu nhọn, 1 đầu tròn, dài chừng 3 mm (có khi tới 5 mm), rộng 2 mm. Mặt ngoài màu đen, nhẵn bóng hoặc hơi có vân lưới. Có hạt nõn màu nâu ở đỉnh quả (đầu nhọn). Vỏ hạt mỏng, 2 lá mầm màu trắng có dầu. Mùi thơm, vị hơi ngọt.

Bột

Bột màu nâu xám hoặc đen nâu, có mùi thơm, vị hơi ngọt, miết lên tay thấy nhờn, bết dính. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng, chứa đầy tinh bột và những giọt dầu. Nhiều hạt tinh bột dính nhau thành đám hoặc nằm riêng rẽ, kích thước thay đổi, hình đa giác hoặc bầu dục, rốn hạt rõ. Tinh thể calci oxalat hình cầu hoặc gần cầu rải rác hoặc nằm trong tế bào biểu bì vỏ quả, đường kính 14 μ m đến 38 μ m. Tinh thể calci oxalat hình trụ rải rác, đường kính 2 μ m đến 12 μ m, dài 24 μ m.

Định tính

A. Lấy 1 g dược liệu đã giã giập, thêm 10 ml ether dầu hóa (60 °C đến 90 °C) (TT), ngâm trong 1 h. Gạn lớp chất lỏng vào một ống nghiệm, thêm 10 ml acid hydrochloric (TT) có chứa 0,1 g đường trắng (TT), lắc trong 30 s, màu hồng xuất hiện trong lớp acid và dần dần chuyển sang màu đỏ khi để yên.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dùng mỗi khai triển: Cyclohexan - ether - ethyl acetat (20 : 5,5 : 2,5).

Dùng dịch thử: Tán nhỏ 0,5 g dược liệu, thêm 20 ml ethanol (TT), lắc siêu âm 20 min, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy tới khô. Hòa tan cần trong 1 ml ethanol (TT), để yên, dùng lớp dung dịch ở phía trên làm dung dịch chấm sắc ký.

Dùng dịch dược liệu đối chiếu: Dùng 0,5 g hạt Vừng đen (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C đến 105 °C cho đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 7,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không được quá 3 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8). Dùng 1,0 g dược liệu.

Tro không tan trong acid

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Hàm lượng chất béo

Không ít hơn 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Cân chính xác khoảng 10 g dược liệu (bột nửa thô), đặt vào dụng cụ Soxhlet, thêm 100 ml ether ethylic (TT), đun trên cách thủy sôi 5 h. Chuyển dịch chiết vào bình thủy tinh đã cân bì trước, cô trên cách thủy đến cạn. Sấy cạn ở 105 °C trong 3 h, lấy ra để nguội trong bình hút ẩm 60 min, cân xác định khối lượng cần. Tính phần trăm lượng cần thu được theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Vừng sao: Lấy hạt vừng đã phơi khô, sàng sảy bỏ tạp chất và hạt lép, cát bụi. Khi dùng sao có mùi thơm rồi tán bột. Nếu ép lấy dầu làm thuốc thì sao khô giòn.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 7 ngày sau khi chế biến. Nếu đã bị ẩm chảy nước không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh can, thận, tỳ, phế. Đông y xếp Hắc chi ma vào nhóm thuốc bổ âm.

Công năng, chủ trị

Tư bổ gan thận, nhuận táo hoạt tràng. Chủ trị: Dưỡng